# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

## CTCP Xi măng Phú Thọ

| Ngày 31/12/2025 | 4,200 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **0%** | **0%** | **0%** |

**DT thuần**
*Q4/25*
**39.0**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 4.20| 12.1%
YoY: ▼11.0| -22.0%

**LN thuần**
*Q4/25*
**-11.0**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼3.58| -48.5%
YoY: ▲ 1.60| 12.6%

**LN sau thuế**
*Q4/25*
**-11.0**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼3.92| -55.5%
YoY: ▲ 1.70| 13.3%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*2025*
**-17.5%**
YoY: +/-▼ 27.2%

**ROE**
*2025*
**12.5%**
YoY: +/-▲ 11.8%

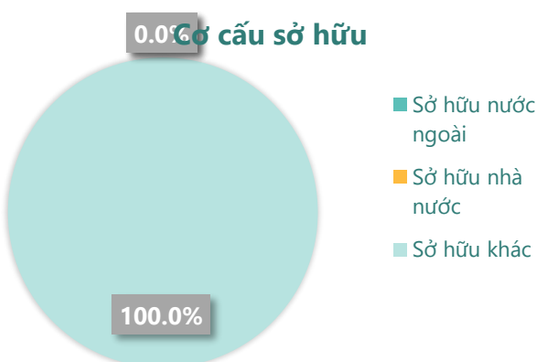
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 2,700 - 4,200 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 51 |
| Số lượng CPLH (CP) | 12,130,776 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | - |
| EPS | -3,490 |
| P/E | -1.2 |

**DT thuần**
*2025*
**153**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼7.00| -4.2%

**LN thuần**
*2025*
**-42.7**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼4.00| -10.4%

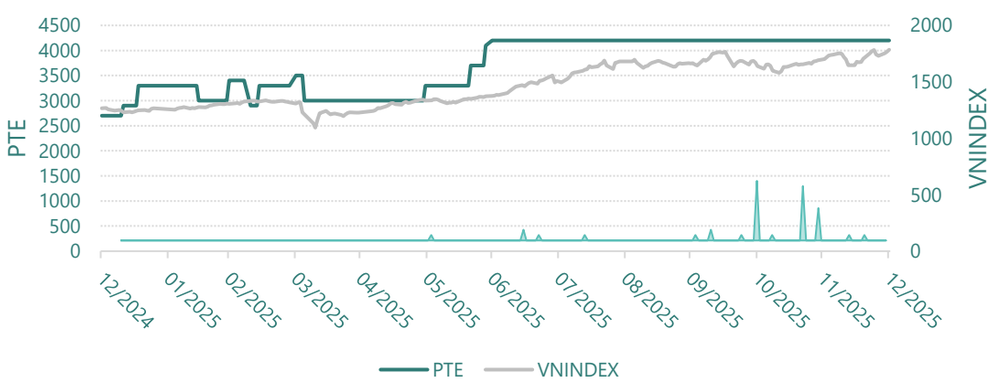
**LN sau thuế**
*2025*
**-42.3**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼39.9| -1668%

### Cơ cấu sở hữu

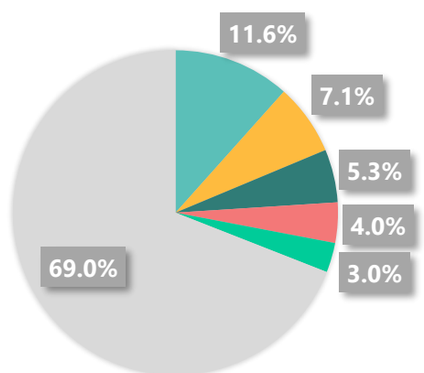



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

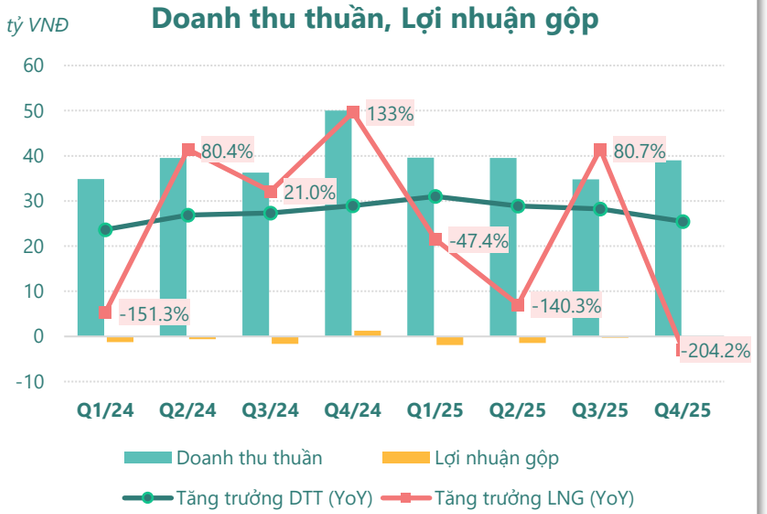



- Triệu Quang Thuận (Chủ tịch HĐQT)
- Trần Tuấn Đạt (Tổng giám đốc)
- Triệu Quốc Hoàn
- Nguyễn Thành Phú
- CTCP Xi măng Phú Thọ
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

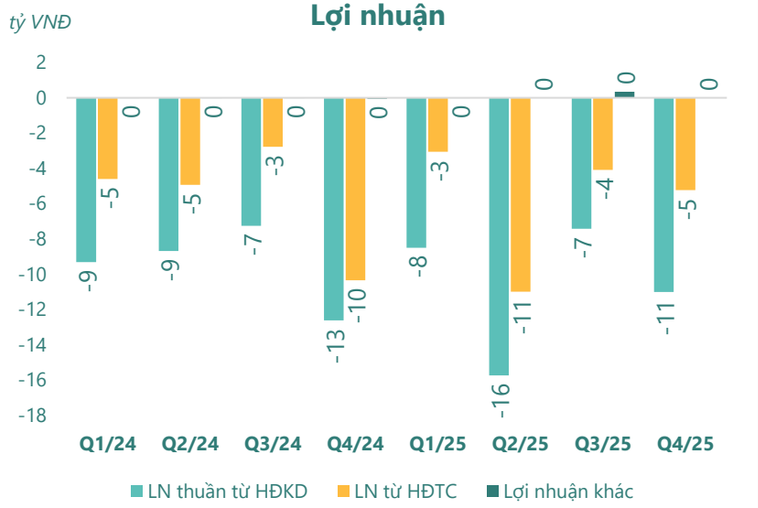
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



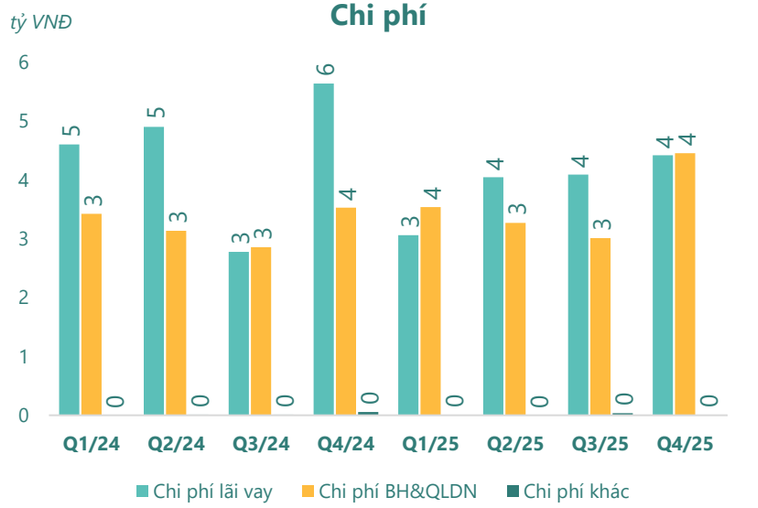

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



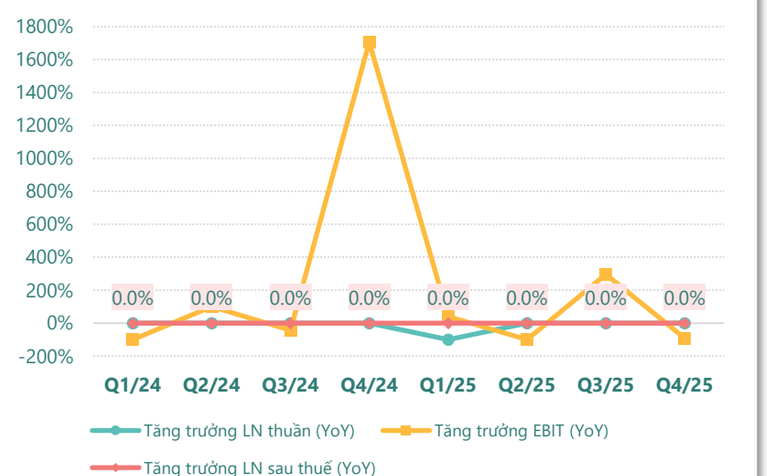

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



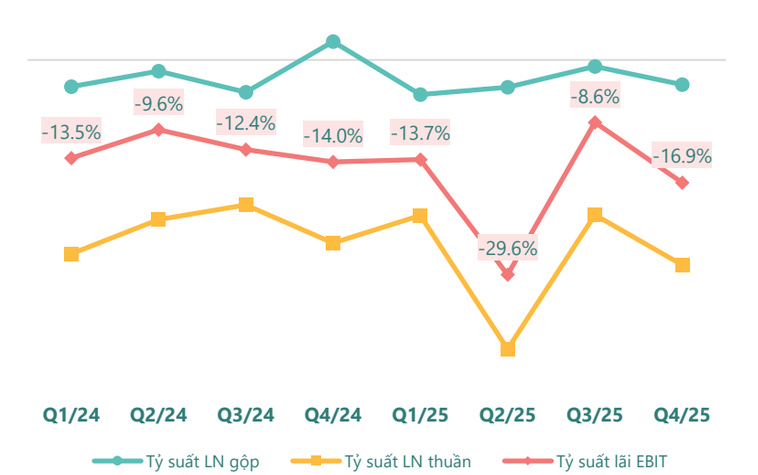

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



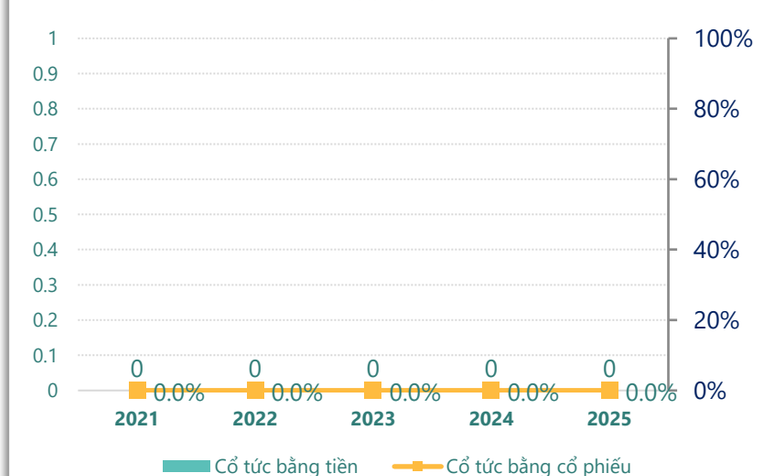

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

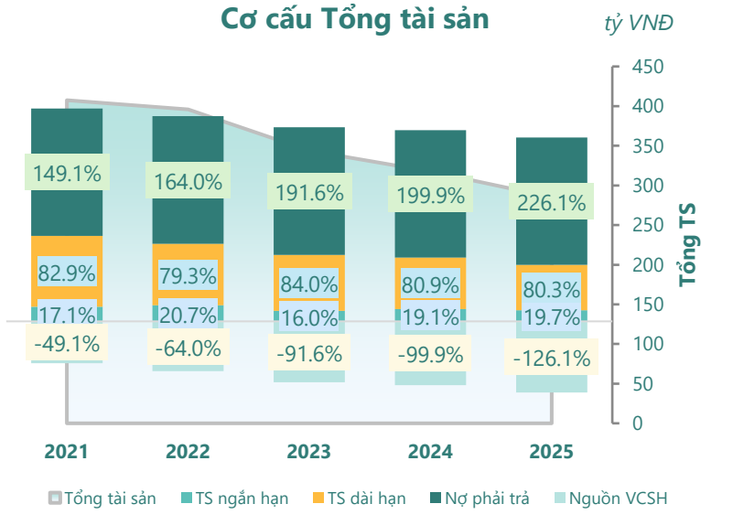
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

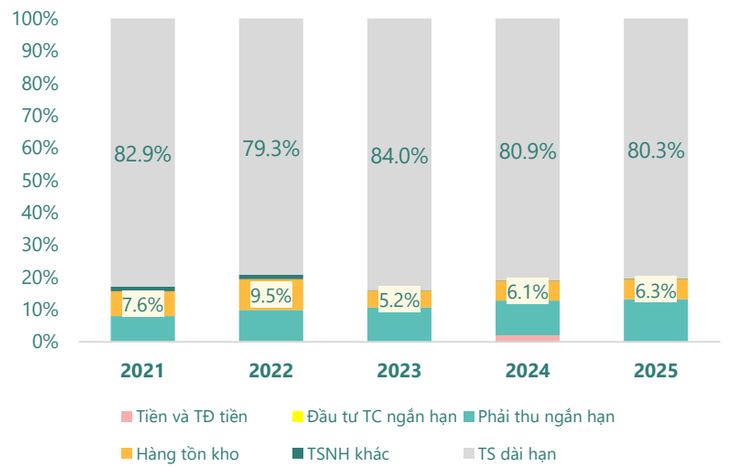
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



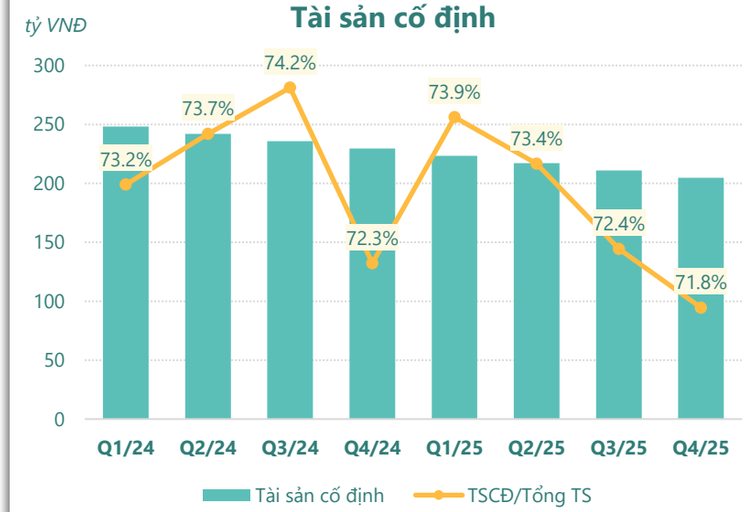

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



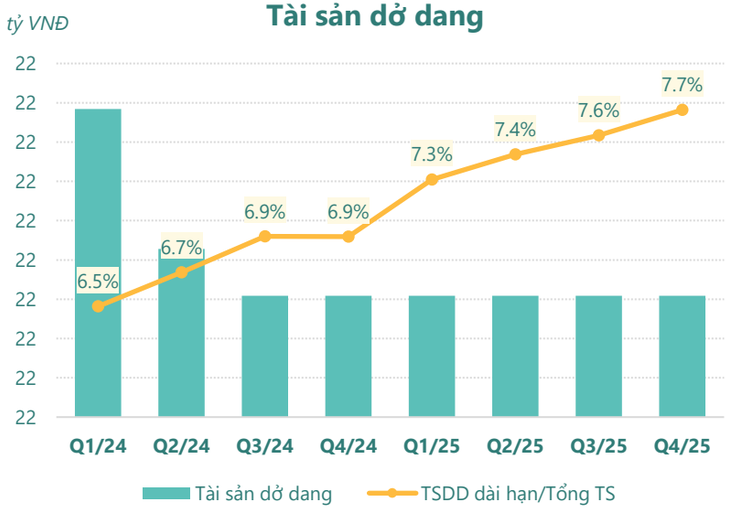

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



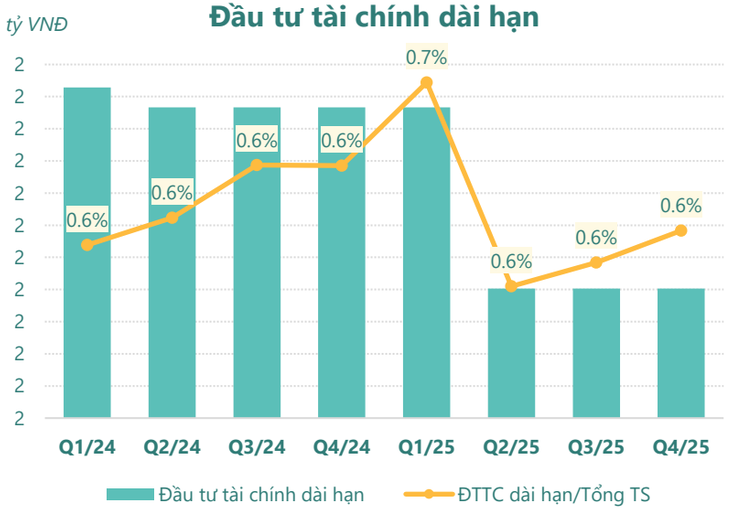

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



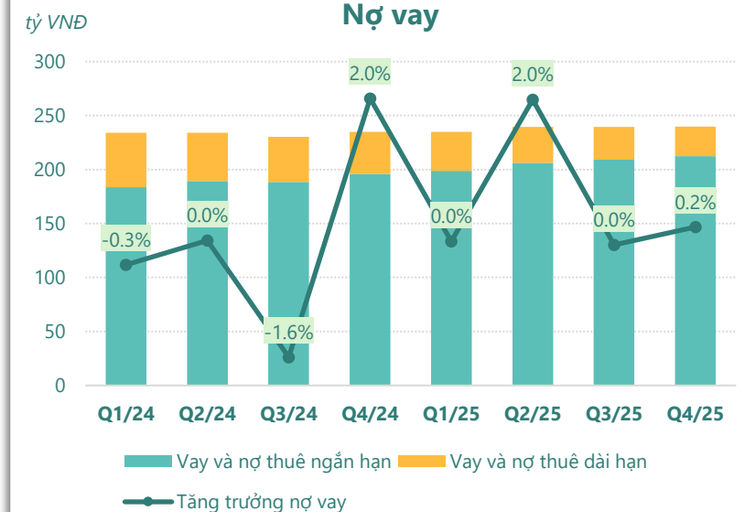

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

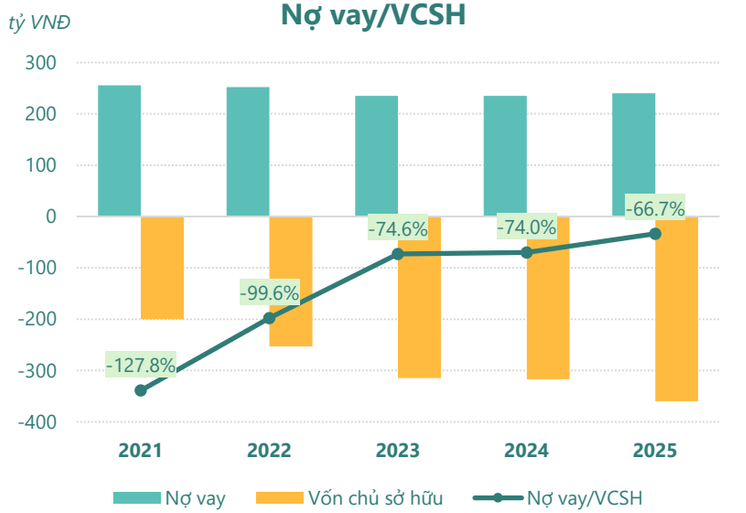
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

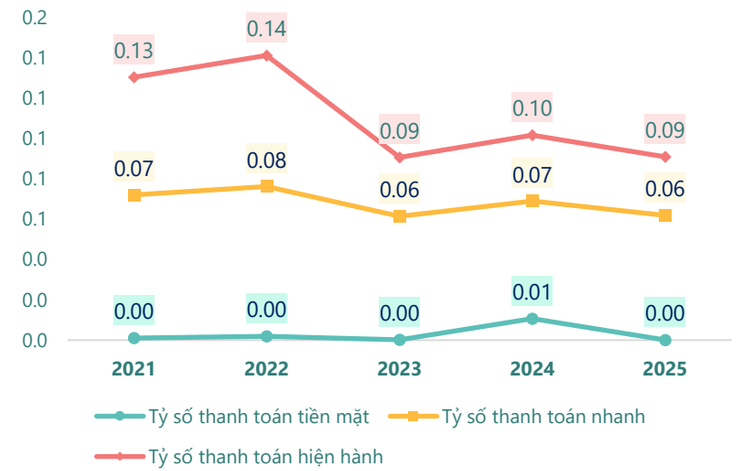
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



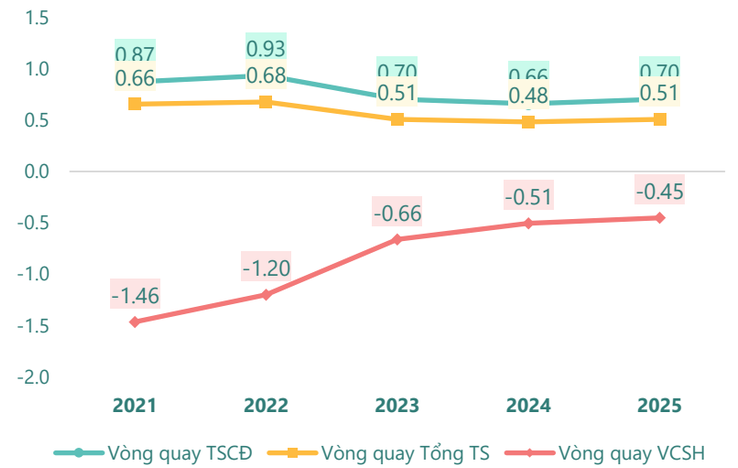

(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản



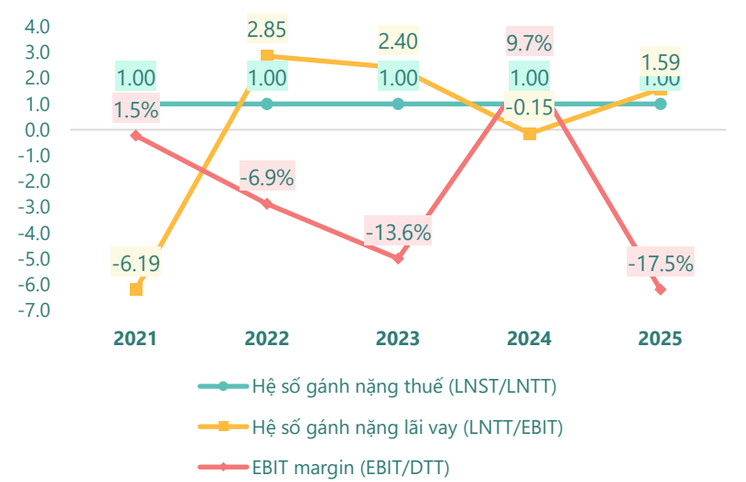

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản



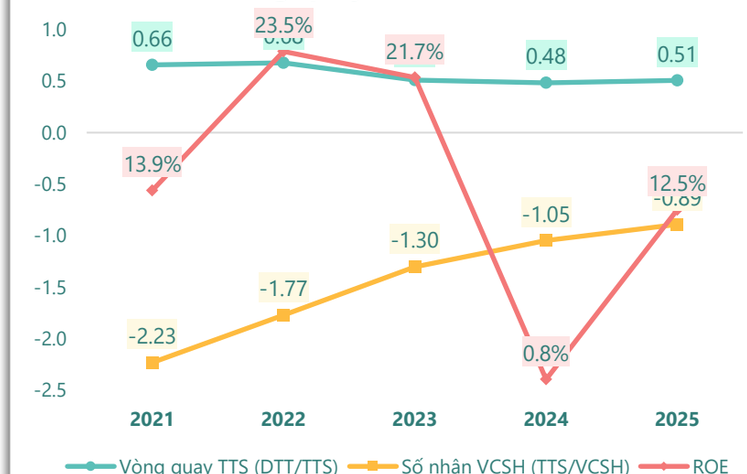

(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



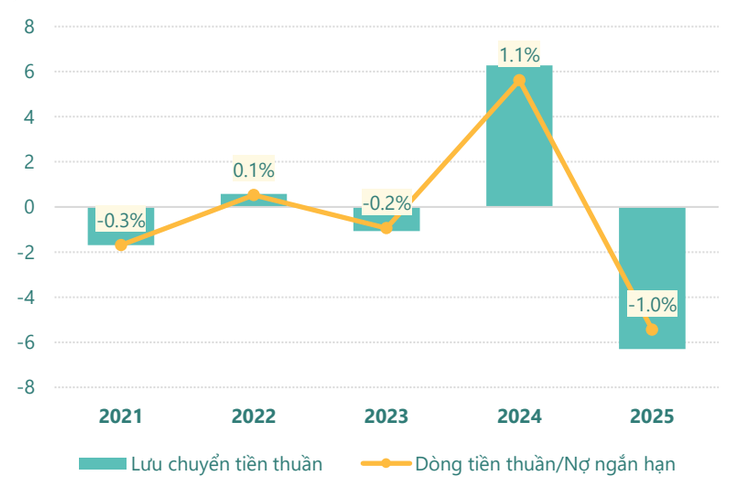

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE




(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/25 | Q4/24 | Thay đổi YoY | 2025 | 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **39.0** | **50.0** | **-22.0%** | **153** | **160** | **-4.2%** |
| Giá vốn hàng bán | 40.3 | 48.8 | -17.3% | 158 | 163 | -2.9% |
| **Lợi nhuận gộp** | -1.32 | 1.27 | -204% | -5.00 | -3.04 | -64.7% |
| Doanh thu HĐTC | 0.00 | 0.00 | | 0.00 | 0.00 | 80.3% |
| Chi phí TC | 5.24 | 10.4 | -49.6% | 23.4 | 22.7 | 3.2% |
| **Chi phí lãi vay** | 4.42 | 5.64 | -21.6% | 15.6 | 17.9 | -12.9% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 0.43 | 0.33 | 31.6% | 1.65 | 1.59 | 3.9% |
| Chi phí QLDN | **4.02** | **3.20** | **25.7%** | **12.6** | **11.4** | **11.1%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | -11.0 | -12.6 | 12.6% | -42.7 | -38.7 | -10.4% |
| Lợi nhuận khác | **0.01** | **-0.05** | **112%** | **0.34** | **36.3** | **-99.1%** |
| **LN trước thuế** | -11.0 | -12.7 | 13.3% | -42.3 | -2.39 | -1668% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **-11.0** | **-12.7** | **13.3%** | **-42.3** | **-2.39** | **-1668%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **-11.0** | **-12.7** | **13.3%** | **-42.3** | **-2.39** | **-1668%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 3.90 | 6.07 | -5.92 | 1.23 | -0.75 | -0.75 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -0.09 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -3.56 | 0.00 | 0.01 | -0.01 | -0.10 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 0.04 | 0.29 | 6.36 | 0.44 | 1.66 | 0.81 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **0.25** | **6.07** | **-5.92** | **1.22** | **-0.86** | **-0.75** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 0.29 | 6.36 | 0.44 | 1.66 | 0.81 | 0.06 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **285** | **318** | **-10.2%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 56.1 | 60.6 | -7.5% |
| Tiền và tương đương tiền | 0.06 | 6.36 | -99.1% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 37.5 | 34.1 | 9.9% |
| Hàng tồn kho | 17.9 | 19.5 | -8.2% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.60 | 0.61 | -2.2% |
| **Tài sản dài hạn** | **229** | **257** | **-10.9%** |
| Phải thu dài hạn | 0.47 | 0.36 | 31.0% |
| Tài sản cố định | 205 | 230 | -10.9% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 22.0 | 22.0 | 0.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 1.75 | 2.03 | -13.8% |
| Tài sản dài hạn khác | **0.24** | **3.13** | **-92.3%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 645 | 635 | 1.5% |
| **Nợ ngắn hạn** | **617** | **596** | **3.6%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 212 | 196 | 8.4% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 76.0 | 83.4 | -8.9% |
| **Nợ dài hạn** | 27.5 | 39.0 | -29.5% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 27.5 | 39.0 | -29.5% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **-360** | **-317** | **-13.3%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **-360** | **-317** | **-13.3%** |
| Vốn điều lệ | 125 | 125 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*